

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 33195

Ngày: 20/08/19

Chuyển: NYF

Lưu hồ sơ số: Căn cứ Thông

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019.

Công ty cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN, biến động Tài sản trên cơ sở hợp nhất giữa năm 2019 như sau:

### Báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (trên cơ sở hợp nhất) giảm 198% chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu sau:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu Năm 2019 (triệu VNĐ)	6 tháng đầu năm 2018 (triệu VNĐ)	Biến động	
				Giá trị (triệu VNĐ)	%
1	Doanh thu thuần	832.057	1.020.552	- 188.044	-18%
2	Lợi nhuận gộp	44.220	159.086	-114.865	-72%
3	Doanh thu tài chính	3.870	228.176	-224.306	-98%
4	Lợi nhuận thuần sau thuế	-138.769	141.132	--279.902	-198%

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 đạt 832 tỷ đồng, giảm 188 tỷ đồng (-18%) so với 6 tháng đầu năm 2018: Năm 2019 là một năm tiếp tục khó khăn đối với thị trường chăn nuôi Heo Việt Nam. Sau khủng hoảng giá heo liên tục qua các năm bắt đầu cuối 2016 ở Việt Nam, đến đầu năm 2019 tổng đàn heo vẫn chưa được phục hồi như cũ, thị ngành chăn nuôi cả nước phải tiếp tục gánh chịu thêm thiệt hại rất nặng nề từ đợt “bệnh dịch tả lợn châu Phi” còn đang kéo dài đến nay.
- Doanh thu tài chính đạt 3 tỷ, giảm 224 tỷ ( - 98%) là do có 5 công ty con trong năm 2018 đã chuyển nhượng sang công ty Masan Nutri –Feed, dẫn đến không còn thu nhập từ lợi nhuận được chia từ các công ty con (giảm).
- Lợi nhuận gộp 6 tháng đầu năm 2019: - 138 tỷ đồng, giảm 279 tỷ đồng (-198%) so với 6 tháng đầu năm 2018 chủ yếu do doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2019 giảm như đã giải thích trên đây và giá của nguyên vật liệu tăng cao từ quý 3-2018.



2- Biến động về Tài sản, nguồn vốn tăng trên cơ sở hợp nhất tăng 23% chủ yếu do các biến động sau:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (triệu VNĐ)	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (triệu VNĐ)	Biến động	
				Giá trị (triệu VNĐ)	%
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN</b>				
1	Trả trước cho người bán	552.407	302.725	249.682	82%
2	Chi phí xây dựng cơ bản	1.195.702	394.756	800.945	203%
<b>3</b>	<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.036.768</b>	<b>4.913.222</b>	<b>1.123.545</b>	<b>23%</b>
<b>II</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>				
1	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	726.703	170.946	555.756	325%
2	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	2.945.247	2.583.633	401.613	16%
3	Vốn góp/vốn cổ phần	500.000	200.000	300.000	150%
<b>3</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>6.036.768</b>	<b>4.913.222</b>	<b>1.123.545</b>	<b>23%</b>

- Tài sản tăng là do công ty tiến hành mở rộng đầu tư có trả trước cho người bán tăng 249 tỷ đồng, tăng 82%, đồng thời chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tăng 800 tỷ, tăng 203%
- Nguồn vốn dựa theo nhu cầu mở rộng đầu tư sản xuất, Công ty tăng nguồn vay để ngắn hạn 555 tỷ, tăng 325%; tăng vay dài hạn 401 tỷ tăng 16% và tăng Vốn góp/ vốn cổ phần 300 tỷ, tăng 150%

Trân trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Trung Lâm



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng  
Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế  
Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	197/GP-KCN-ĐN	ngày 24 tháng 1 năm 2003
	197/GPĐC1-KCN-ĐN	ngày 21 tháng 5 năm 2005
	197/GPĐC2-KCN-ĐN	ngày 26 tháng 4 năm 2006
	197/GCNĐC3-KCN-ĐN	ngày 29 tháng 8 năm 2006

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Đầu tư số 197/GCNĐC3-KCN-ĐN ngày 29 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các Giấy phép Đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đầu tư số</b>	47203300720	ngày 24 tháng 1 năm 2003
----------------------------------	-------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 12 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số</b>	3600618918	ngày 31 tháng 8 năm 2015
--	------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 7 tháng 8 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Phạm Trung Lâm	Chủ tịch
	Trần Phương Bắc	Thành viên
	Danny Lê	Thành viên

<b>Ban Giám đốc</b>	Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Huỳnh Thái Hoàng	Giám đốc Vận hành
	Nguyễn Thị Minh Hằng	Giám đốc Tài chính

<b>Ban Kiểm soát</b>	Đoàn Thị Mỹ Duyên	Trưởng Ban Kiểm soát
	Đặng Ngọc Cả	Thành viên
	Phạm Quỳnh Nga	Thành viên

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

Lô A4, Đường số 2  
Khu Công nghiệp Sông Mây  
Xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 56.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-01-00287-19-1



Chong Kwang Puay  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0864-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3458-2015-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.568.412.299.123</b>	<b>1.304.132.383.993</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7(a)</b>	<b>50.370.045.677</b>	<b>109.702.224.224</b>
Tiền	111		8.370.045.677	19.191.533.224
Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	90.510.691.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.400.000.000</b>	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	1.400.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.058.262.476.889</b>	<b>850.744.045.116</b>
Phải thu của khách hàng	131	8	86.832.706.793	77.265.903.705
Trả trước cho người bán	132	9	552.407.952.430	302.725.570.067
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	440.157.418.767	489.405.077.665
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	11	(21.135.601.101)	(18.652.506.321)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>354.551.965.741</b>	<b>278.625.484.905</b>
Hàng tồn kho	141		357.120.213.147	280.203.848.593
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.568.247.406)	(1.578.363.688)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>103.827.810.816</b>	<b>65.060.629.748</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	11.581.928.125	7.079.645.583
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83.143.227.197	48.076.463.928
Thuế phải thu Nhà nước	153	21(b)	9.102.655.494	9.904.520.237

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>4.468.355.790.784</b>	<b>3.609.090.152.697</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.356.140.000</b>	<b>2.941.140.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	11.356.140.000	2.941.140.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>820.622.729.677</b>	<b>809.627.323.637</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	809.872.511.566	799.439.983.195
Nguyên giá	222		1.002.585.172.307	967.164.304.959
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.712.660.741)	(167.724.321.764)
Tài sản cố định vô hình	227	14	10.750.218.111	10.187.340.442
Nguyên giá	228		14.682.767.665	13.025.687.418
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.932.549.554)	(2.838.346.976)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.195.702.355.557</b>	<b>394.756.768.877</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.195.702.355.557	394.756.768.877
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.135.490.172.000</b>	<b>2.135.490.172.000</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>305.184.393.550</b>	<b>266.274.748.183</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	258.208.489.148	219.909.064.143
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	46.975.904.402	46.365.684.040
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6.036.768.089.907</b>	<b>4.913.222.536.690</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4.457.934.245.642</b>	<b>3.495.618.988.629</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.470.307.541.954</b>	<b>910.791.087.985</b>
Phải trả người bán	311	19	458.656.449.077	414.760.561.294
Người mua trả tiền trước	312	20	2.272.246.192	13.012.095.973
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21(a)	4.643.394.966	4.554.016.787
Chi phí phải trả	315	22	143.322.922.060	166.175.407.179
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	134.702.189.995	141.335.395.880
Vay ngắn hạn	320	24(a)	726.703.224.958	170.946.496.166
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.114.706	7.114.706
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.987.626.703.688</b>	<b>2.584.827.900.644</b>
Phải trả dài hạn khác	337		1.185.000.000	-
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	24(b)	2.985.247.590.421	2.583.633.787.377
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.194.113.267	1.194.113.267
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.578.833.844.265</b>	<b>1.417.603.548.061</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>1.578.833.844.265</b>	<b>1.417.603.548.061</b>
Vốn cổ phần	411	26	500.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	200.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		944.868.793	944.868.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		944.868.793	944.868.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.076.933.217.679	1.215.702.921.475
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.215.702.921.475	1.176.992.448.596
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		(138.769.703.796)	38.710.472.879
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.889.000	10.889.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>6.036.768.089.907</b>	<b>4.913.222.536.690</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>832.507.914.504</b>	<b>1.079.246.368.750</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>28</b>	<b>-</b>	<b>58.694.361.437</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>832.507.914.504</b>	<b>1.020.552.007.313</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>29</b>	<b>788.287.113.998</b>	<b>861.465.585.849</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>44.220.800.506</b>	<b>159.086.421.464</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	3.870.293.322	228.176.503.603
Chi phí tài chính	22	31	119.754.430.712	138.708.521.220
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>117.644.289.955</i>	<i>136.804.244.709</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24	16	-	14.126.018.200
Chi phí bán hàng	25		809.947.286	82.904.654.423
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	66.159.031.971	47.488.881.234
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(138.632.316.141)</b>	<b>132.286.886.390</b>
Thu nhập khác	31		151.282.637	1.724.686.820
Chi phí khác	32		174.010.779	470.920.256
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(22.728.142)</b>	<b>1.253.766.564</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	<b>50</b>		<b>(138.655.044.283)</b>	<b>133.540.652.954</b>



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (trang trước mang sang)	50		(138.655.044.283)	133.540.652.954
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	724.879.875	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	34	(610.220.362)	(7.592.144.244)
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(138.769.703.796)	141.132.797.198
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông phổ thông của Công ty	61		(138.769.703.796)	141.132.797.198
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(6.556)	7.057

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



Phan Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2019 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(138.655.044.283)</b>	<b>133.540.652.954</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	28.659.907.375	11.732.611.095
Các khoản dự phòng	03	3.472.978.498	(879.812.275)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	493.980.577	63.438.750
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.095.125.632)	(241.302.769.355)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	117.644.289.955	136.804.244.709
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>9.520.986.490</b>	<b>39.958.365.878</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(39.892.629.579)	(95.254.872.080)
Biến động hàng tồn kho	10	(76.916.364.554)	29.955.911.143
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(75.314.481.897)	115.658.704.062
Biến động chi phí trả trước	12	(36.018.299.201)	2.685.211.041
		<b>(218.620.788.741)</b>	<b>93.003.320.044</b>
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(103.032.566.769)	(96.118.476.177)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.816.992)	(22.291.995)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(321.664.172.502)</b>	<b>(3.137.448.128)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(1.022.206.416.280)	(389.958.809.150)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	133.194.443	663.409.090
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.400.000.000)	(15.500.000.000)
Tiền thu hồi từ cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	-	47.200.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	38.640.728.748	97.837.076.317
Thanh lý các công ty con, tiền chi thuần	28	-	(105.985.318.967)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(984.832.493.089)</b>	<b>(365.743.642.710)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6**  
**năm 2019 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	300.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.235.565.777.673	876.196.635.733
Tiền trả nợ gốc vay	34	(288.401.128.189)	(684.024.248.579)
Tiền trả cổ tức	36	-	(231.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.247.164.649.484</b>	<b>(39.627.612.846)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(59.332.016.107)</b>	<b>(408.508.703.684)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>109.702.224.224</b>	<b>602.451.354.992</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(162.440)</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7(a))	<b>70</b>	<b>50.370.045.677</b>	<b>193.942.651.308</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) đặt tại Lô A4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hà Nam (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 06212000062 ngày 18 tháng 1 năm 2006 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hà Nam cấp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 7 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 6 công ty con và 1 công ty liên kết).

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết
<b>Công ty con</b>				
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>				
1	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Khu Kinh tế Nhơn Hội, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.	100,00% 100,00%
2	Công ty TNHH MNS Meat	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	(Trong khuôn viên Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế) Lô A4, Đường số 2, Khu công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trang Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	99,99% 99,99%

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>				
1	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Chăn nuôi lợn.	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	99,99%
2	Công ty TNHH MNS Meat Processing	Chế biến và bảo quản thịt.	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,99%
3	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt.	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	99,99%
4	Công ty TNHH MNS Farm	Chăn nuôi lợn.	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,99%
5	Công ty TNHH MSN Meat Sài Gòn (*)	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt.	Lô 2, Đường 15, lô 3-5-7 Đường 17, lô 2, Đường 17, lô 9, Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.	99,99%

(\*) Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0315583531 ngày 26 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền
				15

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**biểu quyết**  
**30/6/2019 1/1/2019**

**Công ty liên kết sở hữu trực tiếp**

1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (“Vissan”)	Chế biến và kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm và các sản phẩm chế biến từ thịt.	Số 420, Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	24,94%	24,94%
---	---	--	---	--------	--------

Phần trăm sở hữu phản ánh phần trăm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 921 nhân viên (1/1/2019: 618 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi Tập đoàn mất quyền kiểm soát tại một công ty con trong một giao dịch chịu sự kiểm soát chung, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị ghi sổ của tài sản thuần thanh lý được xem như khoản phân phối cho hoặc khoản phải thu từ nhà đầu tư và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 - 12 năm

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống và chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

***(ii) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

***(iii) Heo giống***

Giá heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ của heo giống liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo được vốn hóa như một phần của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

***(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác***

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất này.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn không phụ thuộc vào các biến động thời vụ.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện so với các ước tính kế toán được thực hiện cho báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hay báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước.

**6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn**

Trong kỳ, Công ty TNHH MNS Meat Processing, một công ty con thuộc sở hữu gián tiếp của Công ty, đã thành lập một công ty con thuộc sở hữu trực tiếp mới có tên là Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**(a) Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	223.612.435	110.004.590
Tiền gửi ngân hàng	8.071.113.041	19.081.171.406
Tiền đang chuyển	75.320.201	357.228
Các khoản tương đương tiền	42.000.000.000	90.510.691.000
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	50.370.045.677	109.702.224.224
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.400.000.000	-
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	9.059.723.490	11.986.249.449
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	8.580.718.511	11.819.873.754
Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)	21.782.520.353	9.988.097.016
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	8.516.723.400	5.251.423.408
Các khách hàng khác	38.893.021.039	38.220.260.078
	<b>86.832.706.793</b>	<b>77.265.903.705</b>

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	8.516.723.400	5.251.423.408
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	4.547.439.125	1.239.107.275
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	9.059.723.490	11.986.249.449
▪ Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Proconco Hưng Yên	480.931.235	1.509.793.025
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	3.918.834.080	5.129.830.689
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	2.631.825	79.100.065
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	8.580.718.511	11.819.873.754
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	1.160.478.350
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	160.725.197	5.143.102.601
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)	21.782.520.353	9.988.097.016
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	18.067.625	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	119.013.887	-

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hường lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Trả trước cho người bán**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước để mua tài sản cố định	518.733.091.185	268.625.263.076
Trả trước để mua hàng tồn kho	16.715.182.392	15.198.186.940
Khác	16.959.678.853	18.902.120.051
	<hr/>	<hr/>
	552.407.952.430	302.725.570.067
	<hr/>	<hr/>

**10. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khoản phải thu từ thanh lý các công ty con	242.361.646.102	242.361.646.102
Phải thu về cổ tức	180.313.561.504	180.313.561.504
Các khoản tạm ứng	1.005.903.615	577.326.033
Tiền đặt cọc ngắn hạn	329.139.000	563.407.000
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	28.030.685	206.737.359
Lãi phải thu từ các bên liên quan	-	36.338.461.192
Phải thu khác	16.119.137.861	29.043.938.475
	<hr/>	<hr/>
	440.157.418.767	489.405.077.665
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)	78.643.883	13.679.264.557
<b>Các công ty liên quan</b>		
▪ Công ty TNHH MNS Feed	242.361.646.102	242.361.646.102
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	111.409.626.518	111.409.626.518
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	53.000.000.000	53.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	15.903.934.986	15.903.934.986
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	-	36.338.461.192

Khoản phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và thu hồi khi có nhu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền đặt cọc	11.356.140.000	2.941.140.000

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	18.652.506.321	38.644.354.757
Tăng dự phòng trong kỳ	2.483.094.780	1.901.175.622
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.595.014.955)
Thanh lý các công ty con	-	(17.309.597.606)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.135.601.101</b>	<b>20.640.917.818</b>

**12. Hàng tồn kho**

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	49.026.488.257	-	62.094.553.013	-
Nguyên vật liệu	133.342.767.200	(2.568.247.406)	142.299.562.944	(1.578.363.688)
Công cụ và dụng cụ	17.755.624.916	-	8.895.295.454	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109.620.701.595	-	52.047.315.329	-
Thành phẩm	46.983.559.192	-	13.985.564.643	-
Hàng hóa	391.071.987	-	881.557.210	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>357.120.213.147</b>	<b>(2.568.247.406)</b>	<b>280.203.848.593</b>	<b>(1.578.363.688)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	1.578.363.688	2.065.082.107
Tăng dự phòng trong kỳ	1.035.445.298	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(45.561.580)	(185.972.942)
Thanh lý các công ty con	-	(1.538.156.311)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.568.247.406</b>	<b>340.952.854</b>

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 2.568 triệu VND (1/1/2019: 1.578 triệu VND) nguyên vật liệu lỗi thời không có dự định sử dụng.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	786.182.446.963	138.628.332.862	39.028.553.463	3.324.971.671	967.164.304.959
Tăng trong kỳ	26.705.988.187	703.918.226	-	-	27.409.906.413
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.666.605.223	1.789.009.407	607.448.233	4.888.529.000	10.951.591.863
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(148.000.000)	(59.500.000)	-	(207.500.000)
Thanh lý	-	(244.728.333)	-	-	(244.728.333)
Xóa sổ	(210.260.000)	(1.856.449.405)	-	(421.693.190)	(2.488.402.595)
Số dư cuối kỳ	816.344.780.373	138.872.082.757	39.576.501.696	7.791.807.481	1.002.585.172.307
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	72.675.194.292	65.721.078.118	27.597.571.593	1.730.477.761	167.724.321.764
Khấu hao trong kỳ	19.784.804.351	5.438.528.139	2.052.988.521	289.383.786	27.565.704.797
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(4.625.001)	(1.239.584)	-	(5.864.585)
Thanh lý	-	(136.533.890)	-	-	(136.533.890)
Xóa sổ	(210.260.000)	(1.803.014.155)	-	(421.693.190)	(2.434.967.345)
Số dư cuối kỳ	92.249.738.643	69.215.433.211	29.649.320.530	1.598.168.357	192.712.660.741
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	713.507.252.671	72.907.254.744	11.430.981.870	1.594.493.910	799.439.983.195
Số dư cuối kỳ	724.095.041.730	69.656.649.546	9.927.181.166	6.193.639.124	809.872.511.566

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 33.478 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 33.805 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 699.171 triệu VND (1/1/2019: 680.432 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24(b)(i)).

#### **14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	13.025.687.418
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.657.080.247
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	14.682.767.665
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	2.838.346.976
Khấu hao trong kỳ	1.094.202.578
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.932.549.554
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	10.187.340.442
Số dư cuối kỳ	10.750.218.111
	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	394.756.768.877	271.697.390.541
Tăng trong kỳ	820.136.031.721	256.757.880.427
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.951.591.863)	(31.199.492.161)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.657.080.247)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.581.772.931)	(36.880.335.976)
Thanh lý các công ty con	-	(2.392.562.835)
Số dư cuối kỳ	1.195.702.355.557	457.982.879.996

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại cuối kỳ như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Nhà cửa	761.437.140.228	307.388.074.039
Máy móc và thiết bị	243.464.603.772	63.110.462.006
Khác	190.800.611.557	24.258.232.832
	1.195.702.355.557	394.756.768.877

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.165.832 triệu VND (1/1/2019: 373.060 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24(b)(i)).

Trong kỳ, chi phí chạy thử, chi phí vay và chi phí phân bổ quyền sử dụng đất được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương lần lượt là 51.740 triệu VND, 26.101 triệu VND và 780 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: chi phí phân bổ quyền sử dụng đất được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 1.315 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**16. Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/6/2019			1/1/2019					
	Số lượng cổ phần	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phần	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	20.180.026	24,94%	24,94%	2.135.490.172.000	20.180.026	24,94%	24,94%	2.135.490.172.000	(*)

(\*)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư góp vốn này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi số.

Không có biến động trong kỳ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ trả trước	4.362.299.490	3.379.116.744
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.853.199.177	1.178.911.451
Chi phí bảo hiểm trả trước	618.749.553	417.824.249
Chi phí khác	4.747.679.905	2.103.793.139
	<hr/>	<hr/>
	11.581.928.125	7.079.645.583
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Gia súc giống VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	138.273.147.036	5.689.674.172	57.696.888.917	18.249.354.018	219.909.064.143
Tăng trong kỳ	-	1.516.341.391	27.243.944.266	26.133.185.456	54.893.471.113
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.508.579.009	937.155.696	-	2.136.038.226	6.581.772.931
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.796.007.449	-	(92.092.000)	1.703.915.449
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	172.572.915	-	29.062.500	201.635.415
Phân loại lại	(376.520.991)	(2.491.668)	-	379.012.659	-
Phân bổ trong kỳ	(972.194.683)	(2.103.208.378)	(13.126.156.925)	(2.399.808.756)	(18.601.368.742)
Xóa sổ	-	-	(6.480.001.161)	-	(6.480.001.161)
Số dư cuối kỳ	140.433.010.371	8.006.051.577	65.334.675.097	44.434.752.103	258.208.489.148

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 74.761 triệu VND (1/1/2019: 72.041 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24(b)(i)).



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	10.257.291	25.282.151
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	3.568.830.491	3.056.526.886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	581.093.109	51.142.928
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.839.751.576	4.852.772.430
Lỗi tính thuế mang sang	31.975.971.935	38.379.959.645
	<hr/>	<hr/>
	46.975.904.402	46.365.684.040
	<hr/>	<hr/>

**19. Phải trả người bán – ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Pro-active Synergy Sdn. Bhd.	75.798.801.582	74.185.165.700
Công ty TNHH MSN Feed Nghệ An	50.044.336.070	29.449.973.175
Các nhà cung cấp khác	332.813.311.425	311.125.422.419
	<hr/>	<hr/>
	458.656.449.077	414.760.561.294
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	8.483.386.342	5.266.925.749
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	5.027.638.255	681.978.109
▪ Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Proconco Hưng Yên	856.417.611	839.520.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	50.044.336.070	29.449.973.175
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	3.642.223.114	-
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)	1.635.719.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	263.886.332	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	371.508.866	-
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	501.245.203	-

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**20. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)	-	10.249.385.755
Các khách hàng khác	2.272.246.192	2.762.710.218
	2.272.246.192	13.012.095.973

Tạm ứng từ bên liên quan không được đảm bảo và không chịu lãi.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thuế**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cán trừ trong kỳ VND	Phân loại lại sang thuế phải thu VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	32.312.528	875.410.228	(393.793.658)	(480.867.649)	-	33.061.449
Thuế nhập khẩu	108.939.570	20.359.263.925	(20.421.766.738)	-	-	46.436.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.816.992	724.879.875	(10.816.992)	-	(724.879.875)	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.401.947.697	9.366.929.764	(9.132.995.833)	-	(76.984.868)	4.558.896.760
Thuế khác	-	143.212.519	(138.212.519)	-	-	5.000.000
	4.554.016.787	31.469.696.311	(30.097.585.740)	(480.867.649)	(801.864.743)	4.643.394.966

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số cán trừ trong kỳ VND	Phân loại lại từ thuế phải trả VND	30/6/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.552.938.224	-	(724.879.875)	8.828.058.349
Thuế thu nhập cá nhân	320.630.227	-	(76.984.868)	243.645.359
Thuế khác	30.951.786	-	-	30.951.786
	9.904.520.237	-	(801.864.743)	9.102.655.494



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi trái phiếu	59.813.888.890	58.602.503.007
Chi phí xây dựng dở dang phải trả	44.004.634.856	70.027.082.754
Thưởng và lương tháng thứ 13	23.767.041.562	12.497.687.549
Chiết khấu thương mại	5.889.317.129	10.973.286.835
Lãi vay phải trả	942.344.880	837.423.089
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	878.411.968	6.199.665.527
Chi phí khác	8.027.282.775	7.037.758.418
	<b>143.322.922.060</b>	<b>166.175.407.179</b>

**23. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	127.313.631.504	127.313.631.504
Lãi vay phải trả	4.278.616.443	518.589.041
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	330.999.455	145.551.455
Các khoản khác	2.778.942.593	13.357.623.880
	<b>134.702.189.995</b>	<b>141.335.395.880</b>

**(b) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)	127.323.287.614	139.448.772.079
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	117.801.371	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	499.342.466	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	3.661.472.606	518.589.041
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	1.309.000	-

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vay và trái phiếu phát hành**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	170.946.496.166	658.545.212.396	(288.401.128.189)	541.090.580.373
Vay dài hạn đến hạn trả	-	185.612.644.585	-	185.612.644.585
	170.946.496.166	844.157.856.981	(288.401.128.189)	726.703.224.958

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	6,4%	169.590.580.373	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,7% - 5,8%	-	160.446.496.166
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long(**)	VND	6,5%	199.000.000.000	10.500.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (**)	VND	6,5%	122.500.000.000	-
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (**)	VND	6,5%	50.000.000.000	-
			541.090.580.373	170.946.496.166

(\*) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 1.500 tỷ VND, không được đảm bảo và phải hoàn trả trong vòng từ một đến ba tháng kể từ ngày giải ngân.

(\*\*) Khoản vay này không được đảm bảo và phải hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn (i)	1.181.168.078.150	604.147.512.873
Trái phiếu thường (ii)	1.989.692.156.856	1.979.486.274.504
	<hr/>	<hr/>
	3.170.860.235.006	2.583.633.787.377
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(185.612.644.585)	-
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.985.247.590.421	2.583.633.787.377

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Năm</b>	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>tiền</b>	<b>năm</b>	<b>đáo</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
			<b>hạn</b>		
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	7,7%	2023	753.613.061.111	399.530.353.576
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (**)	VND	8,8%	2024	427.555.017.039	204.617.159.297
				<hr/>	<hr/>
				1.181.168.078.150	604.147.512.873
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(185.612.644.585)	-
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				995.555.433.565	604.147.512.873

(\*) Khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 684.271 triệu VND (1/1/2019: 673.888 triệu VND) (Thuyết minh 13) và các tài sản thuộc sở hữu hình thành trong tương lai với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 348.964 triệu VND (1/1/2019: 9.666 triệu VND) (Thuyết minh 15). Lãi vay được thanh toán định kỳ mỗi tháng một lần. Nợ gốc vay được thanh toán trong vòng 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(\*\*) Khoản vay này được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) – công ty mẹ và được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 14.900 triệu VND (1/1/2019: 6.544 triệu VND) (Thuyết minh 13); quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 74.761 triệu VND (1/1/2019: 72.041 triệu VND) (Thuyết minh 17(b)), các tài sản thuộc sở hữu hình thành trong tương lai với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 816.868 triệu VND (1/1/2019: 363.394 triệu VND) (Thuyết minh 15). Lãi vay và nợ gốc vay phải được thanh toán theo đúng thời hạn quy định tại các khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên trong năm 2018.

**(ii) Trái phiếu thường**

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá:					
Lô 1	VND	8,3%	2021	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
Lô 2	VND	9,8%	2021	700.000.000.000	700.000.000.000
				2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				(10.307.843.144)	(20.513.725.496)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				1.989.692.156.856	1.979.486.274.504

Bao gồm nhưng không giới hạn, các trái phiếu phát hành trên được đảm bảo bằng 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc được nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed và 4.127.771 cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (1/1/2019: 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và 4.127.771 cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các bên liên quan của Công ty sở hữu 309.982 triệu VND trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Biến động chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>30/6/2018 VND</b>
Số đầu kỳ	20.513.725.496	24.025.490.202
Phân bổ trong kỳ	(10.205.882.352)	(10.205.882.352)
Số cuối kỳ	10.307.843.144	13.819.607.850

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.839.975.598.258	10.000.000	2.041.875.335.844
Góp vốn trong các công ty con	-	-	-	-	889.000	889.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	141.132.797.198	-	141.132.797.198
Có tức	-	-	-	(700.000.000.000)	-	(700.000.000.000)
Thanh lý các công ty con trong giao dịch chịu sự kiểm soát chung	-	-	-	37.016.850.338	-	37.016.850.338
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.318.125.245.794	10.889.000	1.520.025.872.380
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.215.702.921.475	10.889.000	1.417.603.548.061
Phát hành cổ phiếu Lỗ thuần trong kỳ	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000
	-	-	-	(138.769.703.796)	-	(138.769.703.796)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	500.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.076.933.217.679	10.889.000	1.578.833.844.265

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	300.000.000.000	-
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	200.000.000.000



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	11.431.301.250	7.521.663.349
Từ hai đến năm năm	40.699.375.882	31.874.544.177
Sau năm năm	134.103.740.638	112.406.448.091
	<hr/>	<hr/>
	186.234.417.770	151.802.655.617
	<hr/>	<hr/>

**(b) Ngoại tệ**

	<b>30/6/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	267	6.245.425	221	5.144.583
		<hr/>		<hr/>

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	352.582.817.451	459.112.776.355
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	968.677.648.782	1.186.423.752.166
	<hr/>	<hr/>
	1.321.260.466.233	1.645.536.528.521
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu	832.507.914.504	1.079.246.368.750
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	52.805.185.371
▪ Hàng bán bị trả lại	-	5.889.176.066
	-	58.694.361.437
Doanh thu thuần	832.507.914.504	1.020.552.007.313

**29. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng bán	787.297.230.280	861.651.558.791
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	989.883.718	(185.972.942)
	788.287.113.998	861.465.585.849

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2.123.560.882	42.047.280.561
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.730.076.027	283.050.979
Cổ tức được chia	-	184.813.561.504
Khác	16.656.413	1.032.610.559
	<b>3.870.293.322</b>	<b>228.176.503.603</b>

**31. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu	98.523.750.627	97.940.604.570
Chi phí lãi vay	19.120.539.328	38.863.640.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.608.780.591	302.138.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	<del>493.980.577</del>	63.438.750
Khác	7.379.589	1.538.699.468
	<b>119.754.430.712</b>	<b>138.708.521.220</b>



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	36.208.099.242	27.925.209.462
Trích/(hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	2.483.094.780	(693.839.333)
Công cụ và dụng cụ	2.156.652.698	564.024.132
Chi phí thuê hoạt động	2.102.840.394	831.518.259
Chi phí khấu hao	2.094.993.464	1.267.137.732
Chi phí khác	21.113.351.393	17.594.830.982
	<hr/>	<hr/>
	66.159.031.971	47.488.881.234
	<hr/>	<hr/>

**33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	736.813.636.398	801.310.248.266
Chi phí nhân công và nhân viên	72.083.122.033	87.001.583.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.709.105.052	26.917.346.545
Chi phí khấu hao	28.659.907.375	11.732.611.095
Chi phí khác	44.634.531.051	64.897.332.418
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	724.879.875	-
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(610.220.362)	(7.592.144.244)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập	114.659.513	(7.592.144.244)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(138.655.044.283)	133.540.652.954
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(20.798.256.642)	20.031.097.943
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	12.361.139.854	882.713.246
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các hoạt động khác	-	109.066.898
Chi phí không được khấu trừ thuế	92.478.469	104.022.006
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	8.459.297.832	1.121.892.619
Ảnh hưởng của lợi nhuận được chia trong công ty liên kết	-	(2.118.902.730)
Thu nhập không chịu thuế	-	(27.722.034.226)
	114.659.513	(7.592.144.244)

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Chênh lệch tạm thời	27.958.871.365	5.591.774.273	32.036.111.210	6.407.222.242
Lỗ tính thuế	130.906.639.508	15.465.510.076	62.091.194.603	6.190.764.275
	158.865.510.873	21.057.284.349	94.127.305.813	12.597.986.517

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế bởi vì không có sự chắc chắn rằng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản mục đó.

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2023	Chưa quyết toán	62.091.194.603
2024	Chưa quyết toán	68.815.444.905
		130.906.639.508

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong toàn bộ thời gian dự án đối với phần thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh chế biến thức ăn gia súc và thức ăn thủy sản. Mức thuế suất ưu đãi trên không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2018: 20%).

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức thuế suất ưu đãi khác nhau.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

**35. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán là 138.769.703.796 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: lãi 141.132.797.198 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 21.166.667 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 20.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(138.769.703.796)	141.132.797.198

**Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông phát hành kỳ trước mang sang	20.000.000	20.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	1.166.667	-
<b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền</b>	<b>21.166.667</b>	<b>20.000.000</b>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2019. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu không được áp dụng.

**36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Cần trừ khoản cổ tức phải trả với phải thu về cho vay dài hạn	-	340.886.368.496
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	213.015.944.622	35.059.336.040
Chi phí khấu hao được vốn hóa	-	1.079.178.791
Chi phí lãi vay được vốn hóa	26.101.116.363	-

**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2018
	30/6/2019	VND
	VND	VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>		
Thu nhập lãi cho vay	-	9.678.054.795
Cần trừ phải thu về cho vay với cổ tức phải trả	-	937.000.000.000
Cần trừ lãi phải thu về cho vay với cổ tức phải trả	-	82.918.630.139
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)</b>		
Cổ tức	-	184.813.561.504
Cho vay	-	596.113.631.504
Cần trừ khoản cho vay	-	340.886.368.496
Thu nhập lãi cho vay	-	13.057.338.312
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	532.854.095.937	-
Mua dịch vụ	1.635.719.000	-
Mua nguyên vật liệu	1.413.996.475	-
Phát hành cổ phiếu	300.000.000.000	-

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các bên liên quan</b>		
<b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>		
Phí công nghệ thông tin (bao gồm VAT)	4.110.523.622	3.120.532.947
Phí quản lý dự án (bao gồm VAT)	4.355.702.720	2.419.893.647
Mua thành phẩm (bao gồm VAT)	66.739.600	40.466.680
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu (bao gồm VAT)	6.834.802	-
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định</b>		
Bán nguyên vật liệu và thành phẩm	38.820.843.799	29.298.959.267
Mua nguyên vật liệu	12.181.422.582	1.978.415.321
Mua dịch vụ	7.636.737.920	2.673.228.800
<b>Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc</b>		
Bán nguyên vật liệu và thành phẩm	114.916.601.140	151.938.933.708
Bán dịch vụ	5.128.499.120	6.780.724.600
Mua thành phẩm	15.557.226.885	1.179.940.052
Mua nguyên vật liệu	-	5.637.839.945
Mua dịch vụ	146.898.000	397.076.000
Vay	-	164.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	29.962.837.928
<b>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên</b>		
Bán thành phẩm	6.425.416.034	17.233.673.619
Mua thành phẩm	-	226.819.895
Mua nguyên vật liệu	20.269.400	300.831.406
Mua dịch vụ	-	54.560.000
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ</b>		
Bán thành phẩm	712.083.925	370.856.200
Mua nguyên vật liệu	4.875.780	-
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB</b>		
Mua hàng hoá	-	142.816.666
Phí hỗ trợ vận hành	337.735.333	-



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	11.134.078.105	7.658.332.554
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	16.056.785.835	5.692.013.047
Mua dịch vụ	4.563.073.460	225.742.000
Cho vay	-	4.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	34.200.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	3.254.257.471
<b>Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long</b>		
Vay	204.000.000.000	23.000.000.000
Chi phí lãi vay	3.142.883.565	115.489.518
Cán trừ chi phí lãi vay	-	35.524.182
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	11.010.268.650	38.033.319.860
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	346.928.260	554.997.252
Mua tài sản cố định	-	315.909.090
<b>Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang</b>		
Bán thành phẩm	16.572.303.316	16.525.564.769
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	922.341.625	1.367.886.360
Vay	122.500.000.000	-
Chi phí lãi vay	117.801.371	-
<b>Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên</b>		
Bán thành phẩm	4.907.007.479	6.268.211.915
Mua dịch vụ	201.124.000	-
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	3.689.989.145	988.641.438
Cho vay	-	11.500.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	11.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	99.183.333
Chi phí lãi vay	499.342.466	-
Vay	50.000.000.000	-
<b>Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang</b>		
Thu hồi khoản cho vay	-	1.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	9.663.443.605
Bán thành phẩm	15.912.140.236	-
Mua nguyên vật liệu	831.657.090	-
<b>Công ty Cổ phần Vissan</b>		
Thu nhập cổ tức	-	14.126.018.200

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)



	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>Công ty Cổ phần Masan Jinju</b>		
Mua tài sản cố định	455.677.457	-
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	299.294.940	-
<b>Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Masan</b>		
Bán thành phẩm	18.067.625	-
<b>Công ty TNHH Một thành viên Masan HD</b>		
Phí hỗ trợ vận hành	239.896.666	-
<b>Công ty TNHH Một thành viên Masan HG</b>		
Bán tài sản cố định	108.194.443	-
<b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Tiền lương và thưởng	11.577.968.974	10.754.417.002

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch thấu chi với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo điều khoản giao dịch thông thường.

### 38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc